

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM NĂM 2026

(Đại học chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở giáo dục đại học: Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh (UTH)

1.2. Mã tuyển sinh của Trường: UTH

1.3. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT

1.4. Chương trình đào tạo: 120 tín chỉ (*không bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh, Tiếng Anh và tin học theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

1.5. Thời gian đào tạo: Tối thiểu 3 năm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016.

1.6. Phương thức tuyển sinh:

✓ **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo (Bộ GD&ĐT);

✓ **Phương thức 2:** Xét tuyển kết hợp.

1.7. Thời gian đăng ký:

1.7.1. Thời gian đăng ký theo Kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Từ ngày **02/7/2026** đến **17h00 ngày 14/7/2026**: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh, bổ sung nguyện vọng xét tuyển trực tuyến tại Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>;

b) Từ ngày 15/7/2026 đến 17h00 ngày 21/7/2026: Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển nguyện vọng trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7.2. Thí sinh theo dõi thông tin chi tiết về tuyển sinh năm 2026 của UTH tại website: <https://ts26.uth.edu.vn>

1.8. Thông tin liên hệ:

✓ Cổng thông tin điện tử của UTH: <https://ut.edu.vn>

✓ Cổng thông tin tuyển sinh của Trường: <https://tuyensinh.ut.edu.vn> hoặc <https://ts26.uth.edu.vn>

✓ Mạng xã hội chính thức (Official) của Trường: <https://www.facebook.com/TruongDHGiaoThongVantaiTPHCM>

✓ Facebook tuyển sinh: <https://www.facebook.com/tuyensinhuth>

✓ Official Zalo của Trường: <https://zalo.me/tuyensinhuth>

✓ SĐT hotline: 0832 488 288; hoặc 028 3512 8986

II. NGUYÊN TẮC VÀ ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN

2.1. Nguyên tắc tuyển sinh

✓ Bảo đảm công bằng, bình đẳng giữa các thí sinh;

✓ Tạo điều kiện thuận lợi nhất và cơ hội cho tất cả thí sinh;

✓ Tuyển chọn được những thí sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp nhất với yêu cầu của chương trình và ngành đào tạo;

✓ Tiêu chí xét tuyển phụ: Trường hợp có nhiều thí sinh cùng bằng điểm xét tuyển, ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng đăng ký xét tuyển cao hơn: Nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất.

2.2. Điều kiện tuyển sinh chung

a) Đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (ngưỡng đầu vào) theo quy định tại Điều 9 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành; Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khoẻ của thí sinh;

c) Có đủ thông tin cá nhân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.3. Điều kiện cụ thể theo phương thức tuyển sinh

2.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh đạt điều kiện quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp

a) **Sử dụng kết quả học tập tốt nhất của thí sinh:** Điểm học bạ năm 12; Điểm thi tốt nghiệp THPT; Điểm ĐGNL (không có sẽ chọn thay thế điểm học bạ hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT) **(i)**;

(i) Theo chuẩn đánh giá năng lực ĐH QG TP. HCM; Điểm chuẩn ĐH QG Hà Nội sẽ dùng quy đổi tương đương giữa 2 Đại học.

b) Công thức tính Điểm xét tuyển: UTH120 = 0.4 * Max (k1*ĐGNL; k2*Điểm học bạ năm lớp 12; k3*Điểm thi tốt nghiệp) + 0.3*Điểm học bạ năm lớp 12 + 0.3*Điểm thi tốt nghiệp + Điểm ưu tiên (nếu có).

✓ Điểm học bạ năm lớp 12 = [Môn 1 (HK1 + HK2) + Môn 2 (HK1 + HK2) + Môn 3 (HK1 + HK2) + Max (Môn 1; Môn 2; Môn 3)] * 30;

✓ Điểm thi tốt nghiệp = [Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + Max(Môn 1; Môn 2; Môn 3)] * 30;

✓ Ghi chú: k1, k2, k3 là hệ số được xác định quy đổi tương đương kết quả giữa các loại điểm của thí sinh. Hội đồng tuyển sinh quyết định giá trị dựa trên dữ liệu thí sinh đăng ký vào UTH;

✓ Điểm ưu tiên (nếu có) = Điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo + Tổng các điểm khuyến khích theo quy định của Trường (Đáp ứng một trong các điều kiện sau: (1) Đạt 1 trong 6 tiêu chí ưu tiên xét tuyển; (2) Học sinh từ các trường THPT có cựu sinh viên UTH tốt nghiệp loại giỏi trong 3 năm gần nhất; (3) Học sinh từ trường THPT có sinh viên UTH đóng góp cho các hoạt động và phát triển của trường; (4) Học sinh là con em của các tập đoàn, doanh nghiệp là đối tác của UTH.

Tiêu chí 1: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố các môn có thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

Tiêu chí 2: Sử dụng chứng chỉ Tiếng Anh;

Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh từ các mức điểm như sau trở lên: *IELTS 6.0, TOEFL iBT 60, TOEFL ITP 530, TOEIC 600, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;*

Tiêu chí 3: Thí sinh là học sinh tại các trường chuyên/năng khiếu (thuộc tỉnh/thành phố, đại học/trường đại học); hoặc trường THPT trọng điểm;

Danh sách trường THPT chuyên/năng khiếu, và trường THPT trọng điểm quốc gia tiên tiến do UTH chọn lọc.

Tiêu chí 4: Thí sinh có kết quả học tập ít nhất 03 trong 06 học kỳ tại học bạ THPT hoặc tương đương đạt học lực xếp loại Tốt (Cả năm (lớp 10 hoặc 11 hoặc 12) + 01 học kỳ bất kỳ hoặc kết quả của 02 năm).

Tiêu chí 5: Thí sinh đăng ký vào nhóm các chuyên ngành ưu tiên của Nhà nước như các chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao; ngành công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo; hoặc Thí sinh có thư giới thiệu của các địa phương có nhu cầu nhân lực về ngành nghề; các tập đoàn, doanh nghiệp ký kết hợp tác với UTH.

Tiêu chí 6: Thí sinh có thành tích, năng khiếu, hoặc hoàn cảnh đặc biệt đến từ các trường THPT có ký kết hợp tác với UTH, hồ sơ xét tuyển phải có thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT nơi học sinh đang theo học, danh sách các trường ký kết hợp tác tra cứu tại <https://ts26.uth.edu.vn>.

Website tính thử Điểm xét tuyển theo Phương thức 2 tại: <https://ts26.uth.edu.vn>.

III. DANH MỤC NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO

STT	Mã xét tuyển	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Tổ hợp môn xét tuyển	
			Môn bắt buộc	Môn tự chọn
1	UTHKDL01A	Khoa học dữ liệu (<i>chuyên ngành Khoa học dữ liệu; Block chain và AI</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
2	UTHUIT05A	Công nghệ thông tin (<i>chuyên ngành Công nghệ thông tin</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
3	UTHUIT05E	Công nghệ thông tin (<i>chuyên ngành Công nghệ thông tin</i>)- chương trình hoàn toàn bằng Tiếng Anh	Toán	2 môn trong NTC1(*)
4	UTHUIT03A	Công nghệ thông tin (<i>chuyên ngành Khoa học dữ liệu và AI</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
5	UTHUIT02A	Công nghệ thông tin (<i>chuyên ngành Smart logistics</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
6	UTHUIT04A	Công nghệ thông tin (<i>chuyên ngành Công nghệ ô tô số</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
7	UTHUIT01A	Công nghệ thông tin (<i>chuyên ngành Truyền thông số và Đổi mới sáng tạo</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
8	UTHMMT01A	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (<i>chuyên ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật thiết kế vi mạch và AI</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
9	UTHHQL01A	Hệ thống thông tin quản lý - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)

10	UTHHQL02E	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Kinh tế số và Trí tuệ nhân tạo) - chương trình hoàn toàn bằng Tiếng Anh	Toán	2 môn trong NTC1(*)
11	UTHHQL02A	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Kinh tế số và Trí tuệ nhân tạo) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
12	UTHQTD01A	Quản trị kinh doanh (<i>chuyên ngành Quản trị kinh doanh; Kinh tế biển; Quản lý và công nghệ UAV; Kinh tế không gian tầm thấp</i>) – chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
13	UTHLOG01A	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
14	UTHLOG01E	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - chương trình hoàn toàn bằng Tiếng Anh	Toán	2 môn trong NTC1(*)
15	UTHKMT02A	Hướng liên ngành: Logistics và Môi trường (<i>chuyên ngành Logistics xanh và phát triển bền vững</i>) – chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
16	UTHKTX01A	Kinh tế xây dựng (chuyên ngành Kinh tế xây dựng) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
17	UTHKTX02A	Kinh tế xây dựng (chuyên ngành Kinh tế và quản lý bất động sản) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
18	UTHKTV01A	Kinh tế vận tải (chuyên ngành Kinh tế hàng hải và đường thủy) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
19	UTHKTV02A	Kinh tế vận tải (chuyên ngành Kinh tế hàng không) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
20	UTHKTH01A	Khai thác vận tải (chuyên ngành Quản trị logistics và vận tải đa phương thức) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)

21	UTHKTH02A	Khai thác vận tải (chuyên ngành Khai thác đường sắt tốc độ cao) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
22	UTHKTH03A	Khai thác vận tải (chuyên ngành Quản lý và kinh doanh vận tải) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
23	UTHCOT01A	Công nghệ kỹ thuật ô tô - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
24	UTHCDK01A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
25	UTHCGT01D	Công nghệ kỹ thuật giao thông (<i>chuyên ngành Quy hoạch và quản lý giao thông; Logistics và hạ tầng giao thông</i>) - chương trình chuẩn	Toán	2 môn trong NTC1(*)
26	UTHCCK01A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
27	UTHKCK01A	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí tự động)- chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
28	UTHKCK02A	Kỹ thuật cơ khí (<i>chuyên ngành Cơ khí đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
29	UTHKCK03A	Kỹ thuật cơ khí (<i>chuyên ngành kỹ thuật cơ khí hàng không</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
30	UTHKTT01D	Kỹ thuật tàu thủy (chuyên ngành Kỹ thuật tàu thủy, công trình nổi và quản lý hệ thống công nghiệp) - chương trình chuẩn	Toán	2 môn trong NTC1(*)
31	UTHKOT01A	Kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Cơ khí ô tô; Cơ điện tử ô tô) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)

32	UTHKTD01A	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành Điện công nghiệp; Hệ thống điện giao thông; Năng lượng tái tạo</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
33	UTHKDV01A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
34	UTHKDK01A	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
35	UTHKDK02A	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (<i>chuyên ngành Hệ thống điều khiển thiết bị bay không người lái (UAS)</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
36	UTHKDK03A	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (<i>chuyên ngành Kỹ thuật năng lượng gió và Động lực</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
37	UTHKDK04A	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (<i>chuyên ngành Kỹ thuật điều khiển tự động và thông tin tín hiệu đường sắt tốc độ cao</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
38	UTHKMT01D	Kỹ thuật môi trường (<i>chuyên ngành Kỹ thuật môi trường; Quản lý an toàn và môi trường</i>) - chương trình chuẩn	Toán	2 môn trong NTC1(*)
39	UTHKXD01A	Kỹ thuật xây dựng (<i>chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
40	UTHKXD02A	Kỹ thuật xây dựng (<i>chuyên ngành Thiết kế nội thất</i>) – chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
41	UTHKXD03A	Kỹ thuật xây dựng (<i>chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng dân dụng Ứng dụng công nghệ số</i>) – chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)

42	UTHKXT01D	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (<i>chuyên ngành Xây dựng và quản lý cảng - công trình giao thông thủy</i>) - chương trình chuẩn	Toán	2 môn trong NTC1(*)
43	UTHKGT01D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành Xây dựng cầu đường; Xây dựng đường bộ; Xây dựng công trình giao thông đô thị</i>) - chương trình chuẩn	Toán	2 môn trong NTC1(*)
44	UTHKGT02D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị</i>) - chương trình chuẩn	Toán	2 môn trong NTC1(*)
45	UTHKQX01A	Quản lý xây dựng - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
46	UTHKHH01A	Khoa học hàng hải (<i>chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển; Cơ điện tử</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
47	UTHKHH02A	Khoa học hàng hải (<i>chuyên ngành Quản lý hàng hải và đường thủy</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
48	UTHKHH03D	Khoa học hàng hải (<i>chuyên ngành Điều khiển và quản lý tàu biển</i>) - chương trình chuẩn	Toán	2 môn trong NTC1(*)
49	UTHKHH04D	Khoa học hàng hải (<i>chuyên ngành Khai thác máy tàu thủy và quản lý kỹ thuật</i>) - chương trình chuẩn	Toán	2 môn trong NTC1(*)
50	UTHKHH05A	Khoa học hàng hải (<i>chuyên ngành Quản lý cảng và logistics</i>) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
51	UTHNNA01A	Ngôn ngữ Anh – chương trình tiên tiến	Ngữ văn	2 môn trong NTC2(**)

52	UTHNNA01E	Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Tiếng anh thương mại, logistics và vận tải quốc tế</i>) - chương trình hoàn toàn bằng tiếng Anh	Ngữ văn	2 môn trong NTC2(**)
53	UTHLAW01A	Luật – chương trình tiên tiến	Toán; Ngữ văn	1 môn trong NTC3(*)

CHƯƠNG TRÌNH HỌC GIẢNG ĐƯỜNG - SỐ 17, ĐƯỜNG 3 THÁNG 2, P. PHƯỚC THẮNG, TP. HCM (CAMPUS: BÀ RỊA - VŨNG TÀU)

1	UTHGIT01V	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Công nghệ thông tin; Khoa học dữ liệu và AI) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
2	UTHUIT02V	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Smart logistics) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
3	UTHLOG01V	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
4	UTHKMT02V	Hướng liên ngành: Logistics và Môi trường (chuyên ngành Logistics xanh và phát triển bền vững) – chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
5	UTHKTH01V	Khai thác vận tải (chuyên ngành Quản lý và kinh doanh vận tải; Quản trị logistics và vận tải đa phương thức) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
6	UTHKHH01V	Khoa học hàng hải (chuyên ngành Quản lý hàng hải và đường thủy; Quản lý cảng và logistics) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
7	UTHKTV01V	Kinh tế vận tải (chuyên ngành Kinh tế hàng hải và đường thủy) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)

8	UTHGIT02V	Nhóm chương trình về Công nghệ số và kinh tế số (chuyên ngành Truyền thông số và Đổi mới sáng tạo; Kinh tế số và Trí tuệ nhân tạo) - chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
9	UTHQTD01V	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị kinh doanh; Kinh tế biển; Quản lý và công nghệ UAV; Kinh tế không gian tầm thấp)– chương trình tiên tiến	Toán	2 môn trong NTC1(*)
10	UTHNNA01V	Ngôn ngữ Anh – chương trình tiên tiến	Ngữ văn	2 môn trong NTC2(**)
11	UTHLAW01V	Luật – chương trình tiên tiến	Toán; Ngữ văn	1 môn trong NTC3(***)

(*) Nhóm môn tự chọn 1 (NTC1): Ngữ văn; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Lịch sử; Địa lý; Giáo dục công dân; Giáo dục kinh tế và pháp luật; Tin học; Công nghệ Công nghiệp; Công nghệ Nông nghiệp; Tiếng Anh;

() Nhóm môn tự chọn 2 (NTC2):** Toán; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Lịch sử; Địa lý; Giáo dục công dân; Giáo dục kinh tế và pháp luật; Tin học; Công nghệ Công nghiệp; Công nghệ Nông nghiệp; Tiếng Anh;

(*) Nhóm môn tự chọn 3 (NTC3):** Vật lý; Hóa học; Sinh học; Lịch sử; Địa lý; Giáo dục công dân; Giáo dục kinh tế và pháp luật; Tin học; Công nghệ Công nghiệp; Công nghệ Nông nghiệp; Tiếng Anh.

IV. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI

4.1. Các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài (2+2):

✓ Chương trình 2+2 nghĩa là sinh viên học 02 năm đầu tại Trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh (trụ sở chính) và 02 năm cuối tại trường đại học đối tác trong chương trình đào tạo:

STT	Mã xét tuyển	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Tổ hợp môn xét tuyển	
			Môn bắt buộc	Môn tự chọn

1	UTHIECKTV	Quản lý Cảng và Logistics - chương trình LKQT	Toán	2 môn trong NTC1(*)
2	UTHIECLOG	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - chương trình LKQT	Toán	2 môn trong NTC1(*)
3	UTHIECLOW	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu - chương trình LKQT	Toán	2 môn trong NTC1(*)

✓ Chi tiết về chương trình: <https://iec.ut.edu.vn/vi/cu-nhan/cu-nhan-logistics-quoc-te>.

4.2. Hình thức, thời gian và hồ sơ đăng ký xét tuyển

✓ Đăng ký tư vấn ngay tại: <https://bit.ly/cunhanquocteuth>;

✓ Website: <https://iec.ut.edu.vn/>;

✓ Hotline: 0906 681 588 (Zalo);

✓ Email: iec@ut.edu.vn.

V. HỌC PHÍ VÀ HỌC BỔNG

5.1. Học phí

Học phí đối với sinh viên hình thức đào tạo chính quy tuyển sinh khóa tuyển sinh năm 2026 theo đơn vị tín chỉ như sau:

✓ **Chương trình chuẩn:** 515.000 VNĐ/tín chỉ;

✓ **Chương trình tiên tiến:** 1.120.000 VNĐ/tín chỉ;

✓ **Chương trình hoàn toàn bằng Tiếng Anh:** 980.000 VNĐ/tín chỉ đối với học phần tiếng Việt và 1.500.000 VNĐ/tín chỉ đối với học phần tiếng anh.

5.2. Chính sách học phí

✓ Trường cam kết **không tăng học phí theo lộ trình trong 03 năm đầu tiên** đối với sinh viên trúng tuyển khóa tuyển sinh năm 2026;

✓ Trường cam kết **ổn định chương trình đào tạo bao gồm 120 tín chỉ**; khối lượng tín chỉ tối thiểu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016;

✓ Học phí chương trình hoàn toàn bằng Tiếng Anh giữ nguyên như khóa tuyển sinh năm 2024 và 2025.

5.3. Cách tính học phí:

5.3.1. Công thức:

Học phí toàn khóa học: 120 tín chỉ * học phí 01 tín chỉ theo loại chương trình đào tạo.

5.3.2. Chương trình chuẩn:

✓ Học phí toàn khóa học chương trình đào tạo chuẩn: 120 tín chỉ * 515.000 VNĐ = 61.800.000 VNĐ (*sáu mươi một triệu tám trăm nghìn đồng*);

✓ Đối với sinh viên học vượt kế hoạch, tham gia cả học kỳ hè để tốt nghiệp trình độ đại học trong 03 năm: 61.8 triệu VNĐ;

✓ Đối với sinh viên học theo kế hoạch học tập 04 năm, hoặc học chậm so với tiến độ: Mức học phí mỗi tín chỉ tăng theo lộ trình tăng học phí Chính phủ quy định kể từ năm thứ 4.

5.3.3. Chương trình tiên tiến

✓ Học phí toàn khóa học chương trình đào tạo tiên tiến: 120 tín chỉ * 1.120.000 VNĐ = 134.400.000 VNĐ (*một trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*);

✓ Đối với sinh viên học vượt kế hoạch, tham gia cả học kỳ hè để tốt nghiệp trình độ đại học trong 03 năm: 134.4 triệu VNĐ;

✓ Đối với sinh viên học theo kế hoạch học tập 04 năm, hoặc học chậm so với tiến độ: Mức học phí mỗi tín chỉ tăng theo lộ trình tăng học phí Chính phủ quy định kể từ năm thứ 4.

5.3.4. Chương trình hoàn toàn bằng Tiếng Anh

✓ Học phí toàn khóa học chương trình đào tạo hoàn toàn bằng Tiếng Anh: khoảng 174.000.000 VNĐ (*một trăm bảy mươi bốn triệu nghìn đồng*);

✓ Đối với sinh viên học vượt kế hoạch, tham gia cả học kỳ hè để tốt nghiệp trình độ đại học trong 03 năm: khoảng 174 triệu VNĐ;

✓ Đối với sinh viên học theo kế hoạch học tập 04 năm, hoặc học chậm so với tiến độ: Mức học phí mỗi tín chỉ tăng theo lộ trình tăng học phí Chính phủ quy định kể từ năm thứ 4.

5.4. Học bổng

✓ Học bổng cấp cho sinh viên có thành tích học tập giỏi, xuất sắc sau mỗi học kỳ theo quy định của Nhà nước;

✓ Học bổng tuyển sinh, học bổng của doanh nghiệp tùy thuộc theo ngành đào tạo và các chương trình hợp tác Trường có ký kết với các doanh nghiệp. Chi tiết tại <https://hocbong.uth.edu.vn>

